

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2022/DS-PT

Ngày: 27-5-2022

V/v tranh chấp về chia tài
sản chung và tranh chấp về
thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Phận

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26, 27 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2022/TLPT-DS ngày 14 tháng 02 năm 2022 về tranh chấp về chia tài sản chung và tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2021/DS – ST ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36/2022/QĐPT-DS ngày 04 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tuấn Q, sinh năm 1976;

Nơi cư trú: Số nhà 59/2, đường P, Khu phố H, Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là: Ông Trương Văn T, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà Đàm Thị X, sinh năm 1943;

Nơi cư trú: Số nhà 59/2, đường P, Khu phố H, Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Nơi ở hiện tại: Số nhà 293, ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là: Bà Phan Thị Hồng H, sinh năm 1984, địa chỉ: Số nhà 351F, Khu phố H, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn Tăng, Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Văn Tăng, thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thúy V, sinh năm 1975;

2. Ông Nguyễn Tuấn H, sinh năm 1982;

Nơi cư trú: Số nhà 59/2, đường P, Khu phố H, Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Nguyễn Thúy H1, sinh năm 1978 (đã chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H1: Ông Nguyễn Thảo N, sinh năm 1978; nơi cư trú: Số nhà 524, Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông là: Ông Trương Văn T.

4. Ông Trần Vũ H1, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Số nhà 59/2, đường P, Khu phố H, Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

5. Ông Nguyễn Trường G, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Số nhà 59/2, đường P, Khu phố H, Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

6. Bà Nguyễn Thị Xuân P, sinh năm 1969;

Nơi cư trú: Số nhà 60/2A, đường P, Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

7. Ông Lê Quang H2, sinh năm 1957;

Nơi cư trú: Số nhà 54/2, đường P, Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

8. Bà Lê Thị N, sinh năm 1962;

Nơi cư trú: Số nhà 87/1, Đường B, Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

9. Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố B;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bạch Như Y – chức vụ: Chủ tịch.

Ông H, ông H1, ông G, bà P, ông H2, bà N và Ủy ban nhân dân Phường B có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Người kháng cáo: Bà Đàm Thị X là bị đơn, bà Nguyễn Thúy V và ông Nguyễn Tuấn H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Tuấn Q là ông Trương Văn T trình bày:

Nguồn gốc phần đất có diện tích 688,7m², thuộc thửa số 13, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại Phường B, thành phố B là của ông Nguyễn Văn D và bà Đàm Thị X. Năm 2007, ông D có làm di chúc chia cho bà X ½ diện tích đất này; còn ½ còn lại

chia cho ông Q $\frac{3}{4}$ diện tích, bà H1 $\frac{1}{4}$ diện tích còn lại. Các tài sản trên đất là của ông D, bà X tạo lập. Nay ông Q yêu cầu được chia tài sản chung theo di chúc đối với phần đất này, tương đương với diện tích 258,26m², thuộc thửa số 13, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại Phường B, thành phố B. Ông yêu cầu nhận đất, không nhận giá trị đất vì ngoài phần đất này ông Q không còn phần đất nào khác để ở và hiện ông Q cũng đang ở trên đất này.

Vị trí đất ông Q yêu cầu được nhận nằm trong thửa 13a, tờ bản đồ số 04. Theo kết quả đo đạc ngày 27/11/2019, ông Q không yêu cầu thêm như diện tích đo đạc dự kiến là 415,6m². Theo kết quả đo đạc ngày 11/11/2021 thì thửa đất ông yêu cầu được nhận là 13a1 có diện tích 243,2m², nếu ông Q nhận diện tích đất nhiều hơn thì phần dư còn lại yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật. Đối với cây trồng trên đất không yêu cầu xem xét.

Theo bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Đàm Thị X và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Bà X thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc đất. Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại Phường B, thành phố B là tài sản chung của bà X và ông D. Theo tờ di chúc của ông D thì bà X cho rằng di sản của ông D để lại là 344,35m² đất, $\frac{1}{2}$ tài sản của ông D là 172,13m² sẽ được chia cho ông Q và bà H1 theo di chúc, $\frac{1}{2}$ tài sản còn lại của ông D thì bà X yêu cầu chia theo pháp luật cho bà X, bà V và ông H. Tuy nhiên bà X không đồng ý giao đất cho ông Q, bà X chỉ đồng ý chia cho ông Q giá trị tương đương của phần đất mà ông Q được nhận. Đối với cây trồng trên đất không yêu cầu xem xét. Cụ thể:

Bà Đàm Thị X yêu cầu chia thừa kế tương đương $\frac{2}{3}$ suất thừa kế theo pháp luật đối phần tài sản của ông Nguyễn Văn D diện tích 45,91m² trong phần đất thuộc thửa 13, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Đồng thời, bà X yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần tài sản của bà Nguyễn Thúy H1 trong phần đất thuộc thửa 13, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại Phường B, thành phố B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tuấn H trình bày:

Về nguồn gốc đất thì ông thống nhất với lời trình bày của ông T, bà X. Trường hợp di chúc của ông D là đúng quy định pháp luật thì ông có yêu cầu độc lập là được nhận 43m² tức là $\frac{1}{4}$ diện tích đất trong $\frac{1}{2}$ diện tích đất của ông D chưa định đoạt để lại tại một phần thửa 13, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại Phường B, thành phố B. Đối với cây trồng trên đất không yêu cầu xem xét. Hiện trên đất còn 01 căn nhà thờ để thờ cúng nên không thể tách chia được, nên ông xin được nhận tất cả đất và nhà và sẽ hoàn trả lại giá trị tương đương cho những ai được nhận thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thúy V trình bày:

Về nguồn gốc đất thì bà thống nhất với lời trình bày của các đương sự. Bà thống nhất với lời trình bày của bà X, theo tờ di chúc của ông D thì bà cho rằng di sản của ông D để lại là 344,35m² đất, ½ tài sản của ông D là 172,13m² sẽ được chia cho ông Q và bà H1 theo di chúc, ½ tài sản còn lại của ông D bà yêu cầu chia theo pháp luật cho mẹ của bà là bà X, bà và ông H. Tuy nhiên, bà không đồng ý giao đất cho ông Q, bà chỉ đồng ý chia cho ông Q giá trị tương đương của phần đất mà ông Q được nhận tại thửa số 13, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại Phường B, thành phố B. Bà đồng ý với kết quả đo đạc, định giá. Bà yêu cầu độc lập là được nhận 43m² tức là ¼ diện tích đất trong ½ diện tích đất của ông D chưa định đoạt để lại tại thửa 13, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại Phường B, thành phố B. Đối với cây trồng trên đất không yêu cầu xem xét.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thảo N là ông Trương Văn T trình bày:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thúy H1, năm 2014, bà H1 mất, ông là hàng thừa kế thứ nhất của bà H1 nên ông yêu cầu nhận phần tài sản của bà H1 theo di chúc của ông D là được nhận ¼ diện tích đất là 86,09m² nằm trong thửa 13^a, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Phường B, thành phố B. Nay bà X yêu cầu chia di sản của bà H1 để lại theo pháp luật thì ông đồng ý.

Theo biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 17/9/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Vũ H1 trình bày:

Năm 2018, ông có gặp bà Đàm Thị X lập hợp đồng bằng lời nói để thuê một phần đất giáp đường P, không thỏa thuận thời hạn thuê. Căn nhà ông Thuê đã có sẵn, các tài sản trong nhà là của ông. Tòa án đang giải quyết tranh chấp chia tài sản chung giữa ông Q với bà X có liên quan đến căn nhà ông đang thuê thì ông không có ý kiến, khi nào di dời thì ông tự di dời các tài sản của ông, ông yêu cầu không tham gia tố tụng và xin vắng mặt.

Theo biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 17/9/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trường G trình bày:

Năm 2013, ông có ký hợp đồng thuê với bà Nguyễn Thúy V một phần đất ở mặt đường P để kinh doanh, thời hạn thuê là 05 năm, năm 2017 khi hết hạn hợp đồng đã ký hợp đồng thuê lại cũng với thời hạn thuê là 05 năm. Căn nhà ông thuê đã có sẵn, các tài sản trong nhà là của ông. Tòa án đang giải quyết tranh chấp chia tài sản chung giữa ông Q với bà X có liên quan đến căn nhà ông đang thuê thì ông

không có ý kiến, khi nào di dời thì ông tự di dời các tài sản của ông, ông yêu cầu không tham gia tố tụng và xin vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Xuân P trình bày:

Đối với vụ án tranh chấp giữa ông Nguyễn Tuấn Q với bà Đàm Thị X thì bà không có ý kiến vì phần đất này và thửa 15, tờ bản đồ số 04 đã có hàng rào từ trước đến nay. Bà yêu cầu Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt bà trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Quang H2 trình bày:

Ông là chủ sử dụng thửa đất số 07, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Phường B, thành phố B. Ông đồng ý với kết quả đo đạc của Tòa án ngày 27/11/2019, phần đất của ông với thửa 13 đã có hàng rào cố định, ông không có ý kiến gì. Ông yêu cầu Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt bà trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N trình bày:

Bà là chủ sử dụng đất thửa 14 tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Phường B, thành phố B giáp ranh với thửa đất số 13. Từ lúc bà nhận chuyển nhượng thửa 14 thì đã có hàng rào kiên cố và đã sử dụng ổn định đến nay nên bà không có yêu cầu, tranh chấp gì, bà yêu cầu giải quyết vắng mặt bà trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố B do ông Bạch Như Y là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Phần đất có diện tích 23.5m² mà chủ sử dụng thửa đất số 13, tờ bản đồ số 4 đang sử dụng là đất thủy lợi. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân Phường B không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, đồng thời yêu cầu Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2021/DS – ST ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố B đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tuấn Q về việc chia tài sản chung đối với một phần đất thuộc thửa 13, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Đàm Thị X, ông Nguyễn Thảo N đối với di sản thừa kế của bà Nguyễn Thúy H1 để lại là một phần đất thuộc thửa 13, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đàm Thị X về việc bà X yêu cầu chia thừa kế tương đương 2/3 suất thừa kế theo pháp luật tài sản của ông

Nguyễn Văn D với diện tích 45.91m² trong phần đất thuộc thửa 13, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại Phường B, thành phố B.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thúy V và ông Nguyễn Tuấn H về việc mỗi người yêu cầu chia di sản thừa kế của ông D với diện tích 43m² thuộc một phần thửa 13, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Q được trọn quyền sử dụng phần đất thuộc các thửa 13b1, 13a1, 13a2, 13a3, 13a4 tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre có tổng diện tích 503.4m², trong đó có 78.5m² đất ở tại đô thị và 424.9m² đất trồng cây lâu năm (có họa đồ kèm theo) cùng các tài sản trên đất.

Bà Đàm Thị X được trọn quyền sử dụng phần đất thuộc thửa 13b2 và 13c, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre có tổng diện tích 185.2m², trong đó có 78.5m² đất ở tại đô thị và 106.7m² đất trồng cây lâu năm (có họa đồ kèm theo) cùng các tài sản trên đất.

Ông Nguyễn Tuấn Q và bà Đàm Thị X tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Ông Nguyễn Tuấn Q có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Đàm Thị X số tiền là 2.228.564.680 (hai tỷ hai trăm hai mươi tám triệu năm trăm sáu mươi bốn nghìn sáu trăm tám mươi) đồng.

Ông Nguyễn Tuấn Q có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Thảo N số tiền 528.500.000 (năm trăm hai mươi tám triệu năm trăm nghìn) đồng.

5. Buộc bà Đàm Thị X, bà Nguyễn Thúy V, ông Nguyễn Tuấn H và ông Nguyễn Thảo N mỗi người phải hoàn trả cho ông Nguyễn Tuấn Q chi phí thu thập chứng cứ là 1.023.000 (một triệu không trăm hai mươi ba nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo bản án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/11/2021 bị đơn bà Đàm Thị X và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thúy V, ông Nguyễn Tuấn H kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2021/DS – ST ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đàm Thị X, chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thúy V, ông Nguyễn Tuấn H.

Ngày 02/12/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố B có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 02/12/2021 theo đó kháng nghị Bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2021/DS – ST ngày 19 tháng 11 năm

2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng bà Đàm Thị X được hưởng 2/3 một suất thừa kế theo pháp luật là phần đất có diện tích 45,91m², được nhận toàn bộ phần đất thuộc thửa 13, tờ bản đồ 04, tọa lạc tại Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre cùng căn nhà và các tài sản trên đất; bà X hoàn giá trị cho ông Q và ông N đối với phần di sản mà ông Q, ông N được nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên nội dung kháng nghị. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Đàm Thị X là ông Nguyễn Văn Tạng trình bày:

Tài sản tranh chấp có nguồn gốc của ông D, bà X cùng tạo lập, bà X có nhiều công sức tạo lập, quản lý di sản. Phần đất này là nơi thờ cúng ông bà tổ tiên nên bà X muốn duy trì, giữ gìn trọn vẹn; hiện nay bà X không có nơi ở ổn định dù đã tuổi cao, phải ở nhờ nhà con gái. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, đánh giá toàn diện vụ án khi giao phần tài sản trong đó có tài sản chung và tài sản nhận thừa kế của bà X cho ông Q để ông Q trả lại giá trị đất cho bà X là không phù hợp. Trong khi phía bà X không có yêu cầu hay nguyện vọng để nhận giá trị tài sản. Đồng thời, căn cứ quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015 bà X được nhận 2/3 suất thừa kế theo pháp luật nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét chấp nhận gây thiệt hại quyền và lợi ích hợp pháp của bà X. Do bà X được nhận tài sản lớn hơn phần di sản ông Q được phân chia nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cho bà X nhận toàn bộ di sản và tài sản chung với ông D, hoàn trả giá trị di sản được nhận cho ông Q và ông N.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Tuấn Q là ông Trương Văn T trình bày:

Ông Q là người duy nhất sinh sống trên phần đất tranh chấp, hiện đang quản lý, gìn giữ di sản và thờ cúng tổ tiên và ông Q không có nhà đất nào khác. Do hai bên có mâu thuẫn nên ông Q đồng ý trả giá trị lại cho phía bà X để nhận phần hiện vật theo như bản án sơ thẩm đã tuyên hoặc nếu được chấp nhận ông Q đồng ý nhận toàn bộ phần đất thửa 13 và tài sản trên đất và giao trả giá trị tài sản được nhận cho bà X, ông N.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Đàm Thị X; chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thuý V, ông Nguyễn Tuấn H, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng

bà Đàm Thị X được nhận 2/3 suất thừa kế theo pháp luật của ông D và giao cho bà X nhận toàn bộ hiện vật và giao trả giá trị di sản được nhận cho ông Q, ông N.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các đương sự trình bày thống nhất nguồn gốc phần đất thuộc thửa đất 13, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại Phường B, thành phố B, diện tích qua đo đạc thực tế là 688.6m², (trong đó có 157m² đất ở đô thị và 531.6m² đất trồng cây lâu năm) là của vợ chồng ông Nguyễn Văn D, bà Đàm Thị X cùng tạo lập. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 Hội đồng xét xử kết luận đây là tình tiết các đương sự không phải chứng minh.

[2] Ngày 10/8/2007, ông Nguyễn Văn D lập di chúc phân chia di sản cho các con, di chúc này được lập thành văn bản có hai người làm chứng, được chứng thực chữ ký tại Ủy ban nhân dân Phường B, thị xã Bến Tre ngày 14/8/2007, tại thời điểm lập di chúc ông D vẫn còn minh mẫn, hình thức của di chúc không trái với quy định pháp luật. Trong di chúc có đoạn như sau “...Tôi và vợ tôi có căn nhà cấp 4 rộng hơn 200M2 và lô đất hơn 670M2 tọa lạc tại 59/2 P. Căn cứ luật dân sự và hôn nhân gia đình đây là tài sản chung của 2 vợ chồng. Xong đã nhiều năm nay, chúng tôi không còn sống chung (ly thân) nên tôi quyết định $\frac{1}{2}$ tài sản của tôi. Nếu tôi chết sẽ chia ra 4 phần. Tôi cho con trai lớn tôi là Nguyễn Tuấn Q $\frac{3}{4}$, còn $\frac{1}{4}$ cho con Nguyễn Thúy H1...” theo đó, ông D chỉ định đoạt, chia phần tài sản của ông D cho Nguyễn Tuấn Q $\frac{3}{4}$ còn lại $\frac{1}{4}$ cho Nguyễn Thúy H1, không ảnh hưởng đến phần tài sản chung với bà X, nội dung di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, di chúc của ông D là hợp pháp. Ngày 08/9/2007, ông D qua đời, di chúc phát sinh hiệu lực.

[3] Xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thúy V và Nguyễn Tuấn H về việc bà V và ông H yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với $\frac{1}{2}$ di sản của ông D trong diện tích 344.35m² thuộc một phần thửa 13, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Phường B, thành phố B:

Bà V và ông H cho rằng, theo nội dung tờ di chúc của ông D thì $\frac{1}{2}$ di sản của ông D là khoảng 172.13m² chia ra thành 4 phần, trong đó cho ông Q 3 phần cho bà H1 1 phần. Phần còn lại diện tích 172.13m² ông D chưa định đoạt trong di chúc nên bà V và ông H yêu cầu chia thành 03 phần cho bà X, bà V và ông H mỗi người nhận một phần, phần ông H và bà V yêu cầu được chia có diện tích 43m² thuộc một phần thửa 13, tờ bản đồ số 4. Như đã phân tích ở trên có căn cứ xác định theo trình tự văn bản từ trên xuống thì ông D sau khi xác định tài sản chung của ông với bà X mỗi người được $\frac{1}{2}$ thì sau đó ông đã định đoạt $\frac{1}{2}$ tài sản trong khối tài sản

chung cho Nguyễn Tuấn Q $\frac{3}{4}$ còn lại $\frac{1}{4}$ cho Nguyễn Thúy H1, ông D không còn phần tài sản nào khác chưa chia. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà X, bà V, ông H về việc chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông Nguyễn Văn D còn lại là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà X giao nộp văn bản trình bày ý kiến của ông Nguyễn Xuân L có nội dung ông D chia tài sản chung với bà X ra làm 02 phần. Phần của ông D để lại $\frac{1}{2}$ cho các con, $\frac{1}{2}$ còn lại để dưỡng già, khi cần tiền chữa bệnh thì sẽ bán. Do câu từ ông L viết không rõ nên dẫn đến tranh chấp giữa ông Q và bà X. Lời xác nhận này của ông L mâu thuẫn với những lời trình bày trước kia và ông không đưa ra được lý do chính đáng cho việc thay đổi lời khai. Đồng thời, di chúc năm 2007, do ông D tự lập và không đề cập đến việc để một phần đất để dưỡng già, chữa bệnh nên lời trình bày của ông L không có căn cứ xem xét.

[5] Đến năm 2012, ông Q, bà H1 và bà X cùng lập tờ thỏa thuận để đồng đứng tên quyền sử dụng thửa số 13, tờ bản đồ số 4 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/10/2012. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Văn bản nhận thừa kế tài sản của ông Q, bà H1 để xác định bà X thống nhất việc phân chia tài sản theo di chúc và đã phân chia xong là không có cơ sở, vì văn bản này là sự tự khai nhận của ông Q, bà H1 không có sự xác nhận của bà X. Tờ thỏa thuận ngày 20/4/2012 chỉ thể hiện nội dung “Chúng tôi là những người thừa kế phần đất do ông Nguyễn Văn D đứng tên sử dụng. Ông D đã chết có để lại di chúc. Chúng tôi đồng ý đứng tên đồng sử dụng phần đất trên”. Như vậy, trên cơ sở di chúc của ông D thì bà X, ông Q, bà H1 cùng thỏa thuận đứng tên đồng sử dụng nhưng chưa phân chia cụ thể. Sau này, do không thỏa thuận được việc phân chia cụ thể, mới phát sinh tranh chấp. Ông Nguyễn Tuấn Q khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là có căn cứ.

[6] Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thúy H1, thì thấy rằng bà H1 được nhận thừa kế là $\frac{1}{4}$ tài sản ông D để lại theo di chúc năm 2007. Bà H1 qua đời ngày 16/01/2014 không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của bà H1 là bà X (mẹ ruột) và ông N (chồng) nên yêu cầu của bà X, ông N về việc chia thừa kế di sản của bà H1 theo pháp luật là có căn cứ theo quy định tại Điều 675, 676 Bộ luật Dân sự 2005 và Điều 650, 651 Bộ luật Dân sự 2015.

[7] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Đàm Thị X, yêu cầu được nhận $\frac{2}{3}$ (hai phần ba) suất thừa kế theo pháp luật của ông D với diện tích 45,9m² thì theo khoản 1 Điều 644 Bộ luật Dân sự 2015 quy định:

“1. Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó:

- a) Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;
- b) Con thành niên mà không có khả năng lao động”.

Do bà X và ông D là vợ chồng, bà X không được hưởng di sản theo di chúc của ông D, nhưng căn cứ quy định nêu trên thì bà X vẫn được hưởng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần tài sản của ông D đã định đoạt hết, không còn tài sản chưa chia để không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà X là không phù hợp và làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Như vậy, căn cứ khoản 1 Điều 644 Bộ luật dân sự 2015 xác định bà X được hưởng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật tương đương diện tích 45,9m². Kháng cáo của bà Đàm Thị X và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố B về việc xác định bà X được hưởng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật là có cơ sở nên được chấp nhận.

[8] Phần thừa kế của ông Nguyễn Văn D, phần tài sản chung giữa ông D, bà X và phần di sản thừa kế của bà H1 được xác định như sau:

Phần đất thuộc thửa 13a1 + 13a2+ 13a3+ 13a4+13b1+13b2+13c có tổng diện tích 688,6m² (trong đó có 157m² đất ODT và 531,6m² đất CLN) theo họa đồ hiện trạng ngày 11/11/2021 cùng nhà và công trình trên đất là tài sản chung và di sản được phân chia. Đối với cây trồng trên đất các đương sự thống nhất không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Theo Biên bản định giá ngày 10/10/2019, giá đất trồng cây lâu năm là 10.000.000 đồng/m², giá đất ở đô thị là 20.000.000 đồng. Phần đất có tổng diện tích 688,6m² (trong đó có 157m² đất ODT và 531,6m² đất CLN), có giá trị: (157m² x 20.000.000 đồng) + (531,6m² x 10.000.000 đồng) = 8.456.000.000 đồng.

Giá trị nhà và tài sản trên đất theo Biên bản định giá ngày 10/10/2019 là 266.126.455 đồng.

- Phần tài sản bà X được nhận là 1/2 diện tích đất là tài sản chung với ông D thuộc thửa 13, tờ bản đồ số 4 có diện tích 344,3m² (gồm 265,8m² đất CLN + 78,5m² đất ODT) và 1/2 giá trị công trình trên đất với số tiền: 133.063.228 đồng.

- Phần di sản của ông Nguyễn Văn D có diện tích: 344,3m² (gồm 265,8m² đất CLN + 78,5m² đất ODT) và 1/2 giá trị công trình trên đất với số tiền: 133.063.228 đồng.

- Bà X được nhận 2/3 suất thừa kế theo pháp luật với diện tích đất là 45,9m² + 17.741.763 đồng;

- Ông Q được nhận 3/4 phần di sản còn lại của ông D là 223,8m² + 86.491.098,8 đồng;

- Bà H1 được nhận 1/4 phần di sản còn lại của ông D là $74,6m^2 + 28.830.366$ đồng;

Do bà H1 đã chết, phân chia thừa kế theo pháp luật di sản của bà H1 thành hai phần cho bà X nhận $\frac{1}{2}$ và ông N nhận $\frac{1}{2}$ tương ứng mỗi người được nhận phần đất $37,3m^2 + 14.415.183$ đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án ông N có yêu cầu nhận giá trị tài sản thừa kế nên ai quản lý sử dụng phần di sản của ông N được nhận sẽ hoàn trả giá trị lại cho ông.

Quy đổi ra giá trị thì tổng giá trị tài sản tranh chấp là 8.722.126.455 đồng.

Tài sản chung của bà X được phân chia tài sản chung và nhận thừa kế là: 5.414.986.840 đồng.

Ông Q được nhận tài sản giá trị là: 2.834.691.098 đồng;

Ông N được nhận tài sản giá trị là: 472.448.516 đồng;

[9] Tại phiên tòa phía bà X, bà V và người đại diện theo ủy quyền của ông Q đều trình bày các công trình trên đất được ông D, bà X xây dựng từ lâu dùng vào việc ở, thờ cúng, có giá trị tinh thần rất lớn không thể chia tách, tháo dỡ. Phần tài sản này là do công sức của ông D và bà X cùng tạo lập. Bà X được phân chia phần lớn tài sản bao gồm tài sản chung và tài sản thừa kế, trong khi ông Q chỉ nhận $\frac{3}{4}$ di sản của ông D để lại. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên giao cho ông Q phần lớn tài sản để ông Q giao trả giá trị lại cho bà X là không thỏa đáng vì trong khối tài sản này có tài sản chung của bà X, không phải tài sản thừa kế để giao cho người thừa kế khác.

[10] Đối với phần thửa 13b2 và 13c, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre có tổng diện tích $185.2m^2$, trong đó có $78.5m^2$ đất ở tại đô thị và $106.7m^2$ đất trồng cây lâu năm, bao gồm các điểm 15-16-18-19-20-23-30-15, cùng các tài sản trên đất có chiều ngang mặt tiền 2,38m, chiều dài khoảng 40m được Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà Đàm Thị X thì căn cứ khoản 2 Điều 3 Quyết định số: 38/2018/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre có quy định: “*Đối với diện tích đất ở, ngoài mức diện tích tối thiểu quy định tại Khoản 1 Điều này, các thửa đất sau khi tách thửa phải có: Chiều rộng mặt tiền và chiều sâu của thửa đất ≥ 4 m (lớn hơn hoặc bằng bốn mét)* và theo Quyết định 41/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre thì phần đất này không đủ điều kiện tách thửa theo quy định.

Ngoài ra, đối với việc xây dựng công trình trên đất phần thửa 13b2 và 13c, tờ bản đồ số 4 thì tại Công văn số 2756/UBND-TNMT ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố B có nội dung: Đối với nhà ở trên thửa đất, trường hợp có diện tích dưới nhà $15m^2$ hoặc không đảm bảo kích thước cạnh tối thiểu thì có thể xem xét cho phép 1-2 tầng nhưng phải tùy theo hình dáng cạnh, kích thước

và vị trí lô đất”, mặc dù Tòa án đã gửi kèm họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp có thể hiện hình dáng, cạnh, kích thước, vị trí lô đất nhưng việc có được xây dựng công trình trên đất hay không vẫn không được cơ quan có thẩm quyền xác định nên Tòa án không có căn cứ để kết luận.

Mặc khác, tại phiên tòa phúc thẩm hai bên đương sự thống nhất thừa nhận do mâu thuẫn nên hai bên không thể sống cạnh nhau; hiện nay bà X đã cao tuổi, không có nhà ở khác, do mâu thuẫn với ông Q nên bà ở nhà con gái là bà Nguyễn Thúy V. Vì vậy, cần thiết giao cho bà X được nhận toàn bộ hiện vật và có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị kỷ phần thừa kế cho những người thừa kế khác.

[11] Từ đó, phân chia cho bà Đàm Thị X được trọn quyền sử dụng phần đất thuộc các thửa 13, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre diện tích qua đo đạc thực tế là 688.6m² (trong đó có 157m² đất ở đô thị và 531.6m² đất trồng cây lâu năm) và toàn bộ công trình trên đất.

Buộc bà Đàm Thị X có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Tuấn Q số tiền 2.834.691.098 đồng;

Buộc bà Đàm Thị X có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thảo N số tiền 472.448.516 đồng;

[12] Đối với ông Nguyễn Trường G và ông Nguyễn Vũ H1 hiện đang thuê phần đất giáp đường P để kinh doanh nhưng không có yêu cầu gì trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[13] Đối với việc bà Nguyễn Thúy V và ông Nguyễn Tuấn H có yêu cầu độc lập chia thừa kế trong vụ án. Căn cứ khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định *“đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia tài sản chung, di sản thừa kế không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trường hợp Tòa án xác định tài sản chung, di sản thừa kế mà đương sự yêu cầu chia không phải là tài sản của họ thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch”*. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà V, ông H nhưng buộc đương sự phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch 21.200.000 đồng là không phù hợp nên cần điều chỉnh cho phù hợp.

Từ những nhận định trên, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Đàm Thị X; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố B; không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thúy V, ông Nguyễn Tuấn H, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2021/DS – ST ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre, đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[14] Về chi phí thu thập chứng cứ: 5.115.000 đồng, ông Q, bà X, ông N mỗi người phải nộp là 1.705.000 đồng, ông Q đã nộp xong, bà X, ông N mỗi người phải có trách nhiệm trả lại cho ông Q số tiền 1.705.000 đồng.

[15] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Bà Đàm Thị X là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Ông Nguyễn Tuấn Q phải nộp số tiền là 88.693.822 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.000.000 đồng theo biên lai số 0005109 ngày 30/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Ông Q còn phải nộp thêm số tiền án phí là 32.693.822 đồng.

Ông Nguyễn Thảo N phải nộp số tiền án phí là 22.897.940 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.000.000 đồng theo biên lai số 0008327 ngày 05/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Ông N còn phải nộp thêm số tiền án phí là 4.897.940 đồng.

Bà Nguyễn Thúy V phải nộp số tiền án phí là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.000.000 đồng theo biên lai số 0008517 ngày 31/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Hoàn trả cho bà V số tiền còn lại là 15.700.000 đồng.

Ông Nguyễn Tuấn H phải nộp số tiền án phí là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.000.000 đồng theo biên lai số 0008518 ngày 31/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Hoàn trả cho ông H số tiền còn lại là 15.700.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Bà Đàm Thị X không phải chịu.

Bà Nguyễn Thúy V, ông Nguyễn Tuấn H mỗi người phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số tương ứng 0002654 và 0002655 ngày 01/12/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Đàm Thị X;

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố B;

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thúy V;

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tuấn H;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2021/DS – ST ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các điều 646, 649, 650, 652, 655, 656, 668, 669, 675, 676 Bộ luật Dân sự 2005; khoản 1 Điều 644, Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tuấn Q về việc chia di sản thừa kế đối với một phần đất thuộc thửa 13, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đàm Thị X về việc bà X yêu cầu chia thừa kế tương đương 2/3 suất thừa kế theo pháp luật tài sản của ông Nguyễn Văn D và yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thúy H1.

Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Nguyễn Thảo N đối với di sản thừa kế của bà Nguyễn Thúy H1 để lại là một phần đất thuộc thửa 13, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể như sau:

Bà Đàm Thị X được trọn quyền sử dụng phần đất thuộc thửa 13, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre diện tích qua đo đạc thực tế là 688.6m² (gồm các thửa có ký hiệu 13b1, 13a1, 13a2, 13a3, 13a4, 13b2 và 13c; trong đó có 157m² đất ở đô thị và 531.6m² đất trồng cây lâu năm) và toàn bộ công trình trên đất.

Phần đất có tứ cận:

- Phía Đông giáp thửa 14 của Lê Thị N; thửa 15 của Nguyễn Thị Xuân P;

- Phía Tây giáp hẻm, thửa 12 của Đỗ Kim Vân và thửa số 7 của Lê Quang H2;

- Phía Nam giáp nương;

- Phía Bắc giáp đường P.

(có họa đồ kèm theo)

Buộc bà Đàm Thị X có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Tuấn Q số tiền 2.834.691.098 đồng (hai tỷ tám trăm ba mươi bốn triệu sáu trăm chín mươi một nghìn không trăm chín mươi tám đồng);

Buộc bà Đàm Thị X có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thảo N số tiền 472.448.516 đồng (bốn trăm bảy mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm mười sáu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thúy V và ông Nguyễn Tuấn H về việc mỗi người yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông D với diện tích 43m² thuộc một phần thửa 13, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Về chi phí thu thập chứng cứ: 5.115.000 đồng (năm triệu một trăm mười lăm nghìn đồng), ông Q, bà X, ông N mỗi người phải nộp là 1.705.000 đồng (một triệu bảy trăm lẻ năm nghìn đồng), ông Q đã nộp xong, bà X, ông N mỗi người phải có trách nhiệm trả lại cho ông Q số tiền 1.705.000 đồng (một triệu bảy trăm lẻ năm nghìn đồng).

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đàm Thị X là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Ông Nguyễn Tuấn Q phải nộp số tiền là 88.693.822 đồng (tám mươi tám triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.000.000 đồng (năm mươi sáu triệu đồng) theo biên lai số 0005109 ngày 30/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Ông Q còn phải nộp thêm số tiền án phí là 32.693.822 đồng (ba mươi hai triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn tám trăm hai mươi hai đồng).

Ông Nguyễn Thảo N phải nộp số tiền án phí là 22.897.940 đồng (hai mươi hai triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn chín trăm bốn mươi đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng) theo biên lai số 0008327 ngày 05/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Ông N còn phải nộp thêm số tiền án phí là 4.897.940 đồng (bốn triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn chín trăm bốn mươi đồng).

Bà Nguyễn Thúy V phải nộp số tiền án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng) theo biên lai số 0008517 ngày 31/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Hoàn trả cho bà V số tiền còn lại là 15.700.000 đồng (mười lăm triệu bảy trăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Tuấn H phải nộp số tiền án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng) theo biên lai số 0008518 ngày 31/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Hoàn trả cho ông H số tiền còn lại là 15.700.000 đồng (mười lăm triệu bảy trăm nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đàm Thị X không phải chịu.

Bà Nguyễn Thúy V, ông Nguyễn Tuấn H mỗi người phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số tương ứng 0002654 và 0002655 ngày 01/12/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Phận

